TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19-7-2018
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn, nuôi con và chia tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:* Ông **Trần Văn Đô;**

- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Bà **Hồ Thị Mai Hương;**

2. Ông **Phạm Phước Tâm;**

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa*: Bà **Hồ Thị Đào** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 19 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2018/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2018 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Lệ T, sinh năm 1981;

Địa chỉ: xã Phong M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh Nguyễn Đức P, sinh năm 1978.

HKTT: xã Phong M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: xã Phong M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2018; biên bản hòa giải ngày 11/6/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị Lệ T trình bày*:**

- **Về hôn nhân:** Chị T và anh Nguyễn Đức P tổ chức đám cưới với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã Phong M, huyện C ngày 02/7/2002. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Thời gian gần đây, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh P đi làm nhưng chỉ đủ để lo cho bản thân, cờ bạc, nhậu nhẹt về xúc phạm đến chị T và không phụ giúp lo cho gia đình. Chị T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh P vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã ly thân với nhau từ ngày 23/3/2017 âm lịch cho đến nay, hai bên hàn gắn nhưng không thành, anh P đề nghị chị T làm đơn xin ly hôn nrhiều lần. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được cuộc sống hôn nhân. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Đức P.

- **Về con chung:** Có 03 con chung tên: Nguyễn Thị Kim T1, sinh ngày 25/3/2001, Nguyễn Thị Trâm E, sinh ngày 22/6/2003 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 06/10/2005, hiện đang sống chung với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con chung, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Không có.

Đối với bị đơn là anh Nguyễn Đức P đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp, hòa giải và được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp:

- Giấy khai sinh Nguyễn Thị Trâm E, sinh ngày 22/6/2003 (Bản sao);

- Giấy khai sinh Nguyễn Thị Kim T1, sinh ngày 25/03/2001 (Bản sao);

- Giấy khai sinh Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 06/10/2005 (Bản sao);

- Giấy chứng nhận kết hôn: Nguyễn Đức P – Trần Thị Lệ T (Bản chính);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Chị Trần Thị Lệ T có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Đức P. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án này là *"Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung"*.

Anh Nguyễn Đức P là người bị kiện có địa chỉ tại xã Phong M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết Tộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

Anh Nguyễn Đức P mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng lại vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Đức P.

2. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị T và anh P chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phong M, huyện C vào ngày 02/7/2002. Theo chị T trình bày, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc. Thời gian sau, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn lại được, nguyên nhân do anh P đi làm nhưng chỉ để lo cho bản thân, ăn nhậu, cờ bạc, về xúc phạm đến chị T và không phụ giúp cho gia đình. Chị T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh P vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã ly thân với nhau từ ngày 26/3/2017 (âm lịch), không ai quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Đức P. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị T.

Về con chung: Có 03 con chung tên: Nguyễn Thị Kim T1, sinh ngày 25/3/2001, Nguyễn Thị Trâm E, sinh ngày 22/6/2003, Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 06/10/2005, hiện đang sống chung với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung Nguyễn Thị Kim T1, Nguyễn Thị Trâm E, Nguyễn Thị Ngọc T2, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ vào bản tự khai của cháu Kim T1, Trâm E và Ngọc T2 có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị T.

Do đó, yêu cầu của chị T là tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của chị T.

Anh Nguyễn Đức P được quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp

theo Biên lai số 04574 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Trần Thị Lệ T.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Lệ T được ly hôn với anh Nguyễn Đức P.

2. Về con chung:

Chị Trần Thị Lệ T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kim T1, sinh ngày 25/3/2001; Nguyễn Thị Trâm E, sinh ngày 22/6/2003; Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 06/10/2005. Anh Nguyễn Đức P không phải cấp dưỡng nuôi dưỡng con chung, do chị T không có yêu cầu.

Anh Nguyễn Đức P có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Chị Trần Thị Thị Lệ T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai T số 04574 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- UBND xã Phong M;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn Đô